TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 3 - 2023
V/v "Ly hôn, giao con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Học

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đình Như

2. Bà Phạm Thị Thanh Hương

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Thị Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 307/2022/TLST- HNGĐ ngày 14/11/2022 về việc "Ly hôn, giao con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1982
- Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân N, sinh năm 1984

Cùng nơi cư trú: Tổ 2, ấp 2, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 07/10/2022, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Xuân N sau thời gian tìm hiểu đã quyết định về chung sống với nhau từ năm 2005, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, được sự đồng ý của hai bên gia đình và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã I, huyện A, tỉnh Gia Lai. Trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 3 năm 2020 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống, không quan tâm đến nhau nên dẫn đến mâu thuẫn kéo dài. Chị T xác định tình cảm vợ chồng

giữa Chị và anh N không còn, không muốn tiếp tục chung sống và D1 trì hôn nhân nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn cho chị với anh N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng giữa chị T và anh N có 02 con chung tên: Nguyễn Xuân D, sinh ngày 21/7/2005 và Nguyễn Xuân D1, sinh ngày 18/8/2007. Nay ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T yêu cầu để vợ chồng tự giải quyết, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, vợ chồng không vA nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh N không có mặt tại các buổi làm việc nên chị T yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải về quan hệ hôn nhân và các nội dung khác.

Sau khi Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước thụ lý đơn của chị Bùi Thị T, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và triệu tập anh Nguyễn Xuân N lên Tòa án để làm việc nhưng anh N không có mặt để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa anh N cũng vắng mặt đến lần thứ hai, mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nên không ghi nhận được ý kiến của anh N.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa phát biểu:*

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên toà. Tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, thành phần các đương sự tham gia vụ án và phiên tòa đúng quy định. Quá trình giải quyết vụ án anh N đều vắng mặt mà không lý do. Tại phiên tòa anh N vẫn vắng mặt đến lần thứ 02 mà không lý do nên anh N đã từ bỏ quyền lợi của mình tại Tòa án. Nguyên đơn xin xét xử vắng mặt là quyền của nguyên đơn theo quy định nên đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T: cho chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Xuân N. Về con chung: Đề nghị giao 02 con chung tên Nguyễn Xuân D, sinh ngày 21/7/2005 và Nguyễn Xuân D1, sinh ngày 18/8/2007 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; chị T không yêu cầu cấp dưỡng nên không giải quyết. Về tài sản chung: Chị T yêu cầu tự giải quyết, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị chưa giải quyết. Về nợ chung: Chị T khai không có nên đề nghị không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Chị Bùi Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án cho ly hôn với anh Nguyễn Xuân N, hiện nay anh N cư trú tại xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin vắng mặt, bị đơn được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt liên tiếp 02 lần tại phiên tòa, do đó căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử tiếp tục đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày và các tài liệu, chứng cứ xác định:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Xuân N sau thời gian tìm hiểu đã quyết định về chung sống với nhau từ năm 2005, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, được sự đồng ý của hai bên gia đình và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã I, huyện A, tỉnh Gia Lai. Trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 3 năm 2020 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống, không quan tâm đến nhau nên dẫn đến mâu thuẫn kéo dài. Chị T xác định tình cảm vợ chồng giữa Chị và anh N không còn, không muốn tiếp tục chung sống và D1 trì hôn nhân nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn cho chị với anh N để ổn định cuộc sống.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, không ghi nhận được ý kiến của bị đơn là anh N nhưng quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để các đương sự hòa giải đoàn tụ nhưng anh N không có mặt để hòa giải (từ bỏ quyền hòa giải) và chị T yêu cầu không hòa giải. Mặt khác, tại biên bản ngày 20/11/2022 Tòa án đã xác minh Ban ấp nơi chị T và anh N sinh sống về tình trạng hôn nhân thì được cung cấp, anh N và chị T không thường xuyên sống chung với nhau trong thời gian dài. Từ những căn cứ và phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài. Để đảm bảo cuộc sống ổn định cho các bên sau này, cần chấp nhận yêu cầu được ly hôn với anh N của chị T.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng giữa chị T và anh N có 02 con chung tên Nguyễn Xuân D, sinh ngày 21/7/2005 và Nguyễn Xuân D1, sinh ngày 18/8/2007. Xét thấy hiện nay các con chung đang được chị T trực tiếp nuôi dưỡng, phát

triển bình thường, cuộc sống và việc học hành ổn định nên cần giao các con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp và cũng là nguyện vọng của con chưa thành niên; chị T không yêu cầu cấp dưỡng nên không giải quyết.

Về tài sản chung: Chị T yêu cầu tự giải quyết, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên chưa giải quyết.

Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có nên không giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là có căn cứ pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 227, 228, 264, 266 và Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T về việc ly hôn.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Xuân N.

(Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 23/8/2005 của UBND xã I, huyện A, tỉnh Gia Lai.

- *Về con chung:* Giao con chung Nguyễn Xuân D, sinh ngày 21/7/2005 và Nguyễn Xuân D1, sinh ngày 18/8/2007 cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng; anh Nguyễn Xuân N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai có quyền cấm đoán, ngăn cản. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, các bên có quyền yêu cầu thA đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ cho rằng bên kia không đáp ứng được quyền lợi của con.

- Về tài sản chung: Chị T yêu cầu tự giải quyết, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên chưa giải quyết.

- Về nợ chung: Nguyên đơn khai vợ chồng không vA nợ ai, cũng không ai vA nợ nên không giải quyết.

- *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Chị Bùi Thị T phải chịu số tiền 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014248 ngày 14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

- *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt bản án hợp lệ để được xét xử theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện H;
- THA huyện H;
- Đương sự;
- UBND xã I,
huyện A, tỉnh Gia Lai.;
- Lưu HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Nguyễn Đình Học